UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẮK GLONG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TTr-UBND	*Đắk Glong, ngày tháng 12 năm 2024*

TỜ TRÌNH

Về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán nguồn ngân sách Nhà nước năm 2025 thực hiện 03 Chương trình MTQG trên địa bàn huyện Đắk Glong

Kính gửi:

- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện Đắk Glong;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương

giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Nông sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 8 và Điều 11 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển để thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Nông về việc giao

bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 24/10/2023 của HĐND tỉnh Đắk Nông, về việc phân cấp thẩm quyền quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2024 của HĐND tỉnh Đắk Nông, về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025 thực hiện 03 Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 21/9/2022 của HĐND huyện Đắk Glong, về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Đắk Glong;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 10/11/2023 của HĐND huyện Đắk Glong, về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục và kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Công văn số 4660/UBND-VP ngày 30/10/2024 của UBND huyện Đắk Glong về việc thực hiện Kết luận tại Hội nghị Liên tịch chuẩn bị nội dung, chương trình, thời gian tổ chức Kỳ họp thứ 9, Hội đồng nhân dân huyện khóa IV, nhiệm kỳ 2021-2026;

Theo đề nghị của phòng Dân tộc tại Tờ trình số /TTr-DT ngày /12/2024; phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số /TTr-NN ngày ..../12/2024, về việc đề xuất phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; phòng Lao động Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số /TTr-LĐTBXH ngày ..../12/2024, về việc đề xuất phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước năm 2024 thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững;

Để có cơ sở thực hiện giao mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024 thực hiện 03 Chương trình MTQG. Uỷ ban nhân dân huyện kính trình Thường trực Huyện ủy, Thường trực HĐND huyện xem xét, cho ý kiến về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Đắk Glong, với nội dung cụ thể như sau:

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK GLONG NĂM 2024 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

1. Lập Kế hoạch, phân bổ ngân sách và bố trí vốn đối ứng

1.1. Lập kế hoạch và phân bổ ngân sách

Trên cơ sở các Nghị quyết, Quyết định: số 23/NQ-HĐND ngày 28/6/2022; số 60/NQ-HĐND ngày 14/12/2022; số 61/NQ-HĐND ngày 14/12/2022; số 24/NQ-

HĐND ngày 28/6/2022; số 62/NQ-HĐND ngày 14/12/2022; số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2023; số 10/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 và Quyết định: số 1080/QĐ-UBND ngày 30/6/2022; số 2184/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; số 2185/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; số 1078/QĐ-UBND ngày 30/6/2022; số 2185/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; số 2115/QĐ-UBND ngày 15/12/2022; số 890/QĐ-UBND ngày 25/7/2023; số 1536/QĐ-UBND ngày 14/11/2023; số 999/QĐ-UBND ngày 16/8/2023; số 1712/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 , HĐND huyện[1] và UBND huyện[2] đã giao dự toán ngân sách nhà nước thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và hàng năm cho các cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định, cụ thể:

- Tổng kế hoạch mục tiêu và nhiệm vụ thực hiện 03 Chương trình MTQG trên địa bàn huyện giai đoạn 2022 - 2024 là 785.085 triệu đồng (năm 2022 là 214.683 triệu đồng; năm 2023 là 321.876 triệu đồng; năm 2024 là 248.526 triệu đồng).

1.2. Bố trí vốn đối ứng

Đến ngày 04/12/2024, Tổng kế hoạch vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2022-2024 là 34.298 triệu đồng; đã thực hiện đối ứng là 23.753/34.298 triệu đồng, đạt 69,11% kế hoạch. Trong đó:

Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: kế hoạch vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2022-2024 là 8.556 triệu đồng; đã thực hiện đối ứng là 3.690/8.556 triệu đồng, đạt 43,13% kế hoạch.

Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: kế hoạch vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2022-2024 là 9.956 triệu đồng; đã thực hiện đối ứng là 6.754/9.956 triệu đồng, đạt 67,84% kế hoạch.

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: kế hoạch vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2022-2024 là 15.786 triệu đồng; đã thực hiện đối ứng là 13.259/15.786 triệu đồng, đạt 83,99% kế hoạch.

2. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu và giải ngân vốn 03 Chương trình mục tiêu quốc gia

2.1. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu 03 Chương trình mục tiêu quốc gia: Mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia đã được HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 13/12/2023, UBND tỉnh giao tại Quyết định số 2101/QĐ-UBND ngày 12/10/2022, cụ thể:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

---

[1] HĐND huyện đã ban hành Nghị quyết: số 07/NQ-HĐND ngày 21/9/2022; số 09/NQ-HĐND ngày 21/9/2022; số 03/NQ-HĐND ngày 18/5/2023; số 04/NQ-HĐND ngày 18/5/2023; số 31/NQ-HĐND ngày 26/12/2023.

[2] UBND huyện đã ban hành Quyết định: số 2101/QĐ-UBND ngày 12/10/2022; số 2104/QĐ-UBND ngày 12/10/2022; số 2555/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; số 1052/QĐ-UBND ngày 30/5/2023; số 3236/QĐ-UBND ngày 26/12/2023.

- Mục tiêu: Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi từ 5% trở lên.

- Kết quả: Dự kiến đạt mục tiêu đề ra, UBND tỉnh sẽ báo cáo bổ sung số liệu sau khi hoàn thành công tác rà soát tỷ lệ hộ nghèo năm 2024.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

- Mục tiêu: Giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 3% trở lên.

- Kết quả: Dự kiến đạt mục tiêu đề ra, UBND tỉnh sẽ báo cáo bổ sung HĐND huyện sau khi hoàn thành công tác rà soát tỷ lệ hộ nghèo.

c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

- Mục tiêu: Có ít nhất 02/7 xã đạt chuẩn nông thôn mới: kết quả: trên địa bàn huyện có 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 50% kế hoạch), dự kiến đến cuối năm 2024, có thêm 01 xã (xã Đăk Ha) đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025, đạt 100% kế hoạch giao; không còn xã đạt dưới 15 tiêu chí.

- Kết quả: Tính đến tháng 10/2024 có 03/07 xã đạt trên 15 tiêu chí , dự kiến đến cuối năm 2025, các xã còn lại (Đăk R'Măng, Quảng Hòa, Đăk Plao) đều đạt trên 15 tiêu chí, đạt 100% kế hoạch được giao.

2.2. ***Kết quả giải ngân nguồn vốn thuộc 03 Chương trình MTQG năm 2024*:**

Tổng kế hoạch mục tiêu và nhiệm vụ thực hiện 03 Chương trình MTQG trên địa bàn huyện giai đoạn 2021 - 2024 là 785.085 triệu đồng (năm 2022 là 214.683 triệu đồng; năm 2023 là 321.876 triệu đồng; năm 2024 là 248.526 triệu đồng), Luỹ kế giải ngân đến ngày 30/11/2024 được 378.313 triệu đồng, đạt 48,19% kế hoạch vốn giao mục tiêu nhiệm vụ;

Kế hoạch giao thực hiện 03 Chương trình MTQG năm 2024 là: 598.693 triệu đồng *(trong đó: kế hoạch vốn năm 2022, 2023 chuyển sang là: 345.310 triệu đồng; kế hoạch vốn năm 2024: 253.383 triệu đồng),* luỹ kế giải ngân thực hiện đến ngày 30/11/2024 là: 207.830 triệu đồng, đạt 34,71 % kế hoạch giao, cụ thể từng chương trình như sau:

+ CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Kế hoạch vốn giao là: 324.402 triệu đồng *(trong đó: kế hoạch vốn năm 2022, 2023 chuyển sang là: 202.204 triệu đồng; kế hoạch vốn năm 2024: 122.198 triệu đồng)*, luỹ kế giải ngân thực hiện đến ngày 30/11/2024 là: 72.454 triệu đồng, đạt 22,34 % kế hoạch vốn.

+ CTMTQG giảm nghèo bền vững: Kế hoạch vốn giao là: 264.496 triệu đồng *(trong đó: kế hoạch vốn năm 2022, 2023 chuyển sang là: 136.667 triệu đồng; kế hoạch vốn năm 2024: 127.829 triệu đồng),* luỹ kế giải ngân thực hiện đến ngày 30/11/2024 là: 128.623 triệu đồng, đạt 48,63 % kế hoạch vốn.

+ CTMTQG xây dựng nông thôn mới: Kế hoạch vốn giao là: 9.795 triệu đồng *(trong đó: kế hoạch vốn năm 2022, 2023 chuyển sang là: 6.439 triệu đồng; kế hoạch vốn năm 2024: 3.356 triệu đồng),* luỹ kế giải ngân thực hiện đến ngày 19/11/2024 là : 6.753 triệu đồng, đạt 68,94% kế hoạch vốn.

3. Khó khăn, vướng mắc, tồn tại hạn chế và nguyên nhân

3.1. Khó khăn, vướng mắc

a) Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Việc triển khai thực hiện dự án đầu tư thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh gặp khó khăn, vướng mắc do nằm trong vùng quy hoạch bô xít.

- Đến thời điểm hiện tại, Trung ương đã cơ bản ban hành đầy đủ các cơ chế, chính sách để quản lý, tổ chức triển khai thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia. Tuy nhiên, đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn một số nội dung chưa được hướng dẫn, cụ thể: (1) Thực hiện việc lồng ghép các nguồn vốn theo quy định tại Mục VI Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ; (2) Hướng dẫn, Quy định thực hiện Tiểu dự án 1 Dự án 9: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù (hiện nay Ủy ban Dân tộc đã có văn bản đề nghị các địa phương tạm dừng triển khai thực hiện).

- Việc thẩm định, triển khai thực hiện dự án trồng dược liệu còn gặp nhiều khó khăn, đến thời điểm hiện tại chưa thực hiện phê duyệt được dự án.

b) Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững:

- Tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 01/2023/TT-BGDĐT ngày 06/01/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên quy định: *"Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên là cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và là đơn vị sự nghiệp công lập có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng"* theo đó, không thuộc đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ *(đối tượng được thụ hưởng các nội dung hỗ trợ nêu trên theo quy định chỉ có "cơ sở giáo dục nghề nghiệp").* Do vậy, không thể đầu tư nâng cấp, xây dựng một số hạng mục và mua sắm trang thiết bị dạy nghề cho Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên để đảm bảo phát huy công năng đào tạo đạt chỉ tiêu về trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng.

c) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

- Cơ chế chính sách quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình MTQG của Chính phủ[3] và các văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương chậm ban hành và nhiều thay đổi[4] (nhiều văn bản mới ban hành nhưng sau đó đã phải sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ) nên HĐND và UBND tỉnh phải ban hành các Nghị quyết, quyết định, kế hoạch để cập nhật, bổ sung, điều chỉnh trong quá trình tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG, trong đó đa phần là văn bản quy phạm pháp luật, yêu cầu phải được xây dựng và ban hành theo trình tự chặt chẽ, mất nhiều thời gian. Điều này đã làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách Trung ương chưa có tiêu chí, hệ số để hỗ trợ đối với xã thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

- Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 đều tăng số lượng chỉ tiêu và mức độ đạt chuẩn so với giai đoạn 2016-2020, như: Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tăng 8 chỉ tiêu (từ 49 chỉ tiêu lên 57 chỉ tiêu); xã nông thôn mới nâng cao tăng 12 chỉ tiêu (từ 63 chỉ tiêu lên 75 chỉ tiêu); huyện nông thôn mới tăng 22 chỉ tiêu (từ 14 chỉ tiêu lên 36 chỉ tiêu) trong khi đó các xã còn lại chưa đạt chuẩn là những xã còn gặp nhiều khó khăn về nguồn lực đối ứng ngân sách địa phương, chất lượng tiêu chí chưa nâng cao mới đạt ở mức tiệm cận, là xã có đông đồng bào dân tộc thiểu số nên nhận thức của một số bộ phận người dân trong việc chung tay xây dựng nông thôn mới còn hạn chế.

- Quy định tỷ lệ đối ứng ngân sách địa phương với ngân sách trung ương bố trí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới theo tỷ lệ 1:1 là quá cao so với điều kiện thực tế và khả năng cân đối của huyện.

3.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Cấp ủy, chính quyền một số địa phương chưa thật sự quan tâm, quyết liệt trong chỉ đạo tổ chức thực hiện, chưa chủ động xử lý khó khăn, vướng mắc thuộc thẩm quyền của địa phương, như: Cùng một khó khăn, vướng mắc nhưng một số địa phương chủ động triển khai thực hiện tháo gỡ, một số địa phương chưa thực hiện, dẫn đến một số Dự án thành phần đã giao vốn 03 năm nhưng đến nay chưa giải ngân.

- Một số nội dung, đối tượng hỗ trợ trùng nhau do các cơ quan cấp tỉnh và cấp huyện, xã cùng thực hiện dẫn đến gây khó khăn cho các đơn vị được phân bổ kinh phí (cấp tỉnh triển khai, cấp huyện không triển khai được) cũng như việc rà soát đối

---

[3] Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

[4] Thông tư số15/2022/TT-BTC quy định về quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành; Thông tư số 46/2022/TT-BTC quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành; Thông tư số 53/2022/TT-BTC quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành; Thông tư số 55/2023/TT-BTC quy định về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

tượng thực hiện (chủ yếu tập trung tại các nội dung dự án hỗ trợ việc làm, đào tạo nghề,..).

- Cán bộ phụ trách thực hiện Chương trình MTQG ở cơ sở chủ yếu là kiêm nhiệm, trong khi khối lượng công việc lớn, văn bản quy định triển khai thực hiện nhiều, một số văn bản hướng dẫn chưa thật sự cụ thể nên khó khăn, lúng túng trong triển khai thực hiện.

- Việc rà soát, tổng hợp số liệu để xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi của các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 được sử dụng số liệu từ năm 2019, 2020, đến nay đã có nhiều sự thay đổi (số hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn tỉnh đã giảm mạnh). Do đó, đến nay nhiều nội dung, dự án thành phần không còn đối tượng để thực hiện.

B. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK GLONG NĂM 2025

I. Mục tiêu, nhiệm vụ

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi từ 6% trở lên.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 4% trở lên.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Toàn huyện đạt 105 chỉ tiêu về nông thôn mới; Có ít nhất 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

B. NGUYÊN TẮC GIAO DỰ TOÁN, PHÂN BỔ KẾ HOẠCH VỐN

1. Nguyên tắc chung

- Việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, các Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

2. Nguyên tắc từng Chương trình

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi: Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội; Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ và các tiêu chí, định mức (phương pháp tính điểm số cho UBND các huyện, thành phố) được quy định tại Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn

ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 8 và Điều 11 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Nghị quyết số 24/2021/QH15; Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 24/10/2023 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Nghị quyết số 25/2021/QH15; Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

C. PHÂN BỔ KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ DỰ TOÁN NĂM 2024 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK GLONG

I. Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia:

Tổng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện là 120.754 triệu đồng *(Bằng chữ: Một trăm hai mươi tỷ bảy trăm năm mươi tư triệu đồng)*, trong đó: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 81.377 triệu đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 35.667 triệu đồng; Chương

trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 3.710 triệu đồng, cụ thể từng nguồn vốn như sau:

1. Nguồn ngân sách Trung ương: 112.030 triệu đồng, bao gồm:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 77.291 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 32.421 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 2.318 triệu đồng.

2. Nguồn ngân sách địa phương: 8.724 triệu đồng, bao gồm:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 4.086 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 3.246 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 1.392 triệu đồng.

(Chi tiết như Phụ lục I đính kèm)

II. Phương án Phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

Tổng dự toán ngân sách Nhà nước là 81.377 triệu đồng *(bao gồm vốn ngân sách Trung ương* 77.291 *triệu đồng, vốn ngân sách địa phương* 4.086 *triệu đồng)*, phân bổ cho từng Chương trình/ Dự án, tiểu dự án, cụ thể như sau:

(1) Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt là 1.938 triệu đồng *(bao gồm: nguồn ngân sách Trung ương 1.736 triệu đồng; nguồn ngân sách địa phương 172 triệu đồng).*

(2) Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết là 43.199 triệu đồng, *(bao gồm: nguồn ngân sách Trung ương 43.199 triệu đồng).*

(3) Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá là 2.253 triệu đồng *(bao gồm: nguồn ngân sách Trung ương 1.727 triệu đồng; nguồn ngân sách địa phương 526 triệu đồng).*

(4) Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc là 33.350 triệu đồng *(nguồn ngân sách Trung ương* 31.950 triệu đồng, *nguồn ngân sách địa phương 1.400 triệu đồng).*

(5) Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là 406 triệu đồng *(nguồn ngân sách Trung ương).*

(6) Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch là 231 triệu đồng *(bao gồm: nguồn ngân sách Trung ương 0 triệu đồng; nguồn ngân sách địa phương 231 triệu đồng).*

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:

Tổng kế hoạch vốn là 35.667 triệu đồng *(bao gồm vốn ngân sách Trung ương 32.421 triệu đồng, vốn ngân sách địa phương 3.246 triệu đồng)*, phân bổ cho từng Chương trình/ Dự án, tiểu dự án, cụ thể như sau:

(1) Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo là 35.594 triệu đồng, *(bao gồm: nguồn ngân sách Trung ương 32.355 triệu đồng; nguồn ngân sách địa phương 3.239 triệu đồng).*

(2) Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững là 73 triệu đồng *(bao gồm: nguồn ngân sách Trung ương 66 triệu đồng; nguồn ngân sách địa phương 7 triệu đồng).*

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

Tổng kế hoạch vốn là 3.710 triệu đồng *(bao gồm: ngân sách Trung ương 2.318 triệu đồng; ngân sách tỉnh hỗ trợ là 0 triệu đồng; ngân sách huyện bố trí đối ứng là 1.392 triệu đồng)*, phân bổ cho từng Chương trình/ Dự án, tiểu dự án, cụ thể:

(Chi tiết như Phụ lục I.1; I.2; I.3 và Phụ lục II đính kèm)

Với các nội dung nêu trên, Ủy ban nhân dân huyện kính đề nghị Thường trực Huyện ủy; Thường trực Hội đồng nhân dân huyện xem xét cho ý kiến chỉ đạo để Ủy ban nhân dân huyện có cơ sở triển khai thực hiện *(có Dự thảo Nghị quyết kèm theo)./.*

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- UBMTTQ Việt Nam huyện;
- Ban Dân vận Huyện ủy;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Các phòng, ban trực thuộc;
- Ủy ban nhân dân các xã;
- Lưu: VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Nam Thuần

Phụ lục I

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THỰC HIỆN

03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK GLONG

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Đắk Glong)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục các chương trình	Tổng cộng			Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương						
						Trong đó			Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp		
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	Tổng số (1+2+3)	**120.754**	**118.864**	**1.890**	**112.030**	**111.085**	**945**	**8.724**	**7.779**	**5.191**	**2.588**	**945**	**-**	**945**
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	81.377	81.377	0	77.291	77.291	0	4.086	4.086	2.920	1.166	0	0	0
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	35.667	35.667	0	32.421	32.421	0	3.246	3.246	2.271	975	0	0	0
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	3.710	1.820	1.890	2.318	1.373	945	1.392	447	0	447	945		945

Phụ lục I.1

PHÂN BỔ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Đắk Glong)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương							Ghi chú
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng công	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp			
									Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)	**81.377**	**81.377**	**-**	**77.291**	**77.291**	**-**	**4.086**	**4.086**	**2.920**	**1.166**	**-**	**-**	**-**	
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**1.938**	**1.938**	**-**	**1.736**	**1.736**	**-**	**202**	**202**	**151**	**51**	**-**	**-**	**-**	
1	**Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở**	**1.908**	**1.908**	**-**	**1.736**	**1.736**	**-**	**172**	**172**	**121**	**51**	**-**	**-**	**-**	
1.1	UBND xã Quảng Khê	-	-	-	-			-	-						
1.2	UBND xã Đắk Som	396	**396**	-	360	360		36	36	25	11	-			
1.3	UBND xã Đăk Plao	352	**352**	-	320	320		32	32	22	10	-			
1.4	UBND xã Đăk R'Măng	352	**352**	-	320	320		32	32	23	9	-			
1.5	UBND xã Quảng Sơn	352	**352**	-	320	320		32	32	23	9	-			
1.6	UBND xã Đăk Ha	220	**220**	-	200	200		20	20	14	6	-			
1.7	UBND xã Quảng Hòa	236	**236**	-	216	216		20	20	14	6	-			
2	**Nội dung 2: Hỗ trơ nhà ở**	**30**	**30**	**-**	**-**	**-**	**-**	**30**	**30**	**30**	**-**	**-**	**-**	**-**	
	UBND xã Quảng Hòa	30	**30**	-	-	-		30	30	30	-				
II	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**	**43.199**	**43.199**	**-**	**43.199**	**43.199**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**		
	Chi tiết tại Phụ lục II	43.199	43.199	-	43.199	43.199		-	-						
III	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá**	**2.253**	**2.253**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.253**	**2.253**	**1.727**	**526**	**-**	**-**	**-**	

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương							Ghi chú
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng công	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp			
									Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	**Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**2.253**	**2.253**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.253**	**2.253**	**1.727**	**526**	**-**	**-**	**-**	
1.2	**Nội dung 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý**	**2.253**	**2.253**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.253**	**2.253**	**1.727**	**526**	**-**	**-**	**-**	
	Đầu tư cơ sở sở hạ tầng vùng trồng dược liệu quý	2.253	**2.253**	-	-	-		2.253	2.253	1.727	526				
IV	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc**	**33.350**	**33.350**	**-**	**31.950**	**31.950**	**-**	**1.400**	**1.400**	**880**	**520**	**-**	**-**	**-**	
1	**Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**33.350**	**33.350**	**-**	**31.950**	**31.950**	**-**	**1.400**	**1.400**	**880**	**520**	**-**	**-**	**-**	
	Chi tiết tại Phụ lục II	33.350	33.350	-	31.950	31.950		1.400	1.400	880	520				
V	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**406**	**406**	**-**	**406**	**406**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	**Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số**	**406**	**406**	**-**	**406**	**406**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1.1	Đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất	406	406	-	406	406	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Chi tiết tại Phụ lục II	406	406	-	406	406									

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương							Ghi chú
									Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp			
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng công	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
VI	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**	**231**	**231**	**-**	**-**	**-**	**-**	**231**	**231**	**162**	**69**	**-**	**-**	**-**	
	Chi tiết tại Phụ lục II	231	231	-	-			**231**	231	162	69				

Phụ lục I.2

PHÂN BỔ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Đắk Glong)

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án/ Chủ đầu tư	Tổng số			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương							Ghi chú
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp			
									Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	**35.667**	**35.667**	**-**	**32.421**	**32.421**	**-**	**3.246**	**3.246**	**2.271**	**975**	**-**	**-**	**-**	
I	**Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo**	**35.594**	**35.594**	**-**	**32.355**	**32.355**	**-**	**3.239**	**3.239**	**2.266**	**973**	**-**	**-**	**-**	
1	**Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo**	**35.591**	**35.591**	**-**	**32.355**	**32.355**	**-**	**3.236**	**3.236**	**2.263**	**973**	**-**	**-**	**-**	
	Hoạt động 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo	35.591	35.591	-	32.355	32.355	-	3.236	3.236	2.263	973	-	-	-	
	Chi tiết tại Phụ lục III	35.591	35.591	-	32.355	32.355		3.236	3.236	2.263	973	-			
2	**Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn**	**3**	**3**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3**	**3**	**3**	**-**	**-**	**-**	**-**	
	Chi tiết tại Phụ lục III	3	3	-	-			3	3	3		-			
IV	**Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	**73**	**73**	**-**	**66**	**66**	**-**	**7**	**7**	**5**	**2**	**-**	**-**	**-**	
3	**Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững**	**73**	**73**	**-**	**66**	**66**	**-**	**7**	**7**	**5**	**2**	**-**	**-**	**-**	
	Chi tiết tại Phụ lục III	73	73	-	66	66		7	7	5	2				

Phụ lục I.3

PHÂN BỔ DỰ TOÁN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Đắk Glong)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Đơn vị/Nội dung	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng		Ghi chú
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
	TỔNG CỘNG	**3.710**	**2.318**	**-**	**1.392**	
A	**VỐN SỰ NGHIỆP**	**1.890**	**945**	**-**	**945**	
1	**Phòng Nông nghiệp và PTNT**	**300**	**150**		**150**	
	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	200	100		100	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	100	50		50	
2	**Phòng Văn hóa - Thông tin**	**170**	**85**	**-**	**85**	
	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	170	85		85	
3	**Hội nông dân**	**100**	**50**		**50**	
	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	100	50		50	
4	**Hội phụ nữ**	**100**	**50**		**50**	
	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	100	50		50	
	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện Đắk Glong	**100**	**50**		**50**	
	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	100	50		50	
5	**Phòng Y tế**	**120**	**60**	**-**	**60**	
	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	120	60		60	
	Phòng Nội vụ	**100**	**50**	**-**	**50**	
	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới	100	50		50	
	UBND xã Quảng Hoà	**100**	**50**	**-**	**50**	
	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	100	50		50	
	UBND xã Đắk Plao	**100**	**50**	**-**	**50**	

	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	100	50		50	
	UBND xã Đắk R'Măng	**100**	**50**	**-**	**50**	
	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	100	50		50	
6	**UBND xã Quảng Sơn**	**300**	**150**	**-**	**150**	
	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	300	150		150	
6	**UBND xã Quảng Khê**	**300**	**150**	**-**	**150**	
	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	300	150		150	
B	**VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (Chi tiết tại Phụ lục III)**	**1.820**	**1.373**		**447**	

Phụ lục II

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THỰC HIỆN 3 CHƯƠNG TRÌNH MTQG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK GLONG

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Glong)

ĐVT:

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch đầu tư công năm 2025			Ghi chú		
								Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	Ngân sách huyện đối ứng
									Tổng số	Trong đó: Phần vốn NSNN				Thu hồi vốn đã ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB			
	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG								**534.238.000.000**	**536.922.000.000**	**536.922.000.000**	**388.426.000.000**	**118.864.000.000**	**-**	**-**	**111.085.000.000**	**3.464.000.000**	**2.062.000.000**
A	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI (Mã số 0510)**								**300.088.000.000**	**302.772.000.000**	**302.772.000.000**	**192.881.000.000**	**81.377.000.000**	**-**	**-**	**77.291.000.000**	**1.193.000.000**	**640.000.000**
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**								**1.760.000.000**	**1.760.000.000**	**1.760.000.000**	**10.247.000.000**	**1.938.000.000**	**-**	**-**	**1.736.000.000**	**151.000.000**	**51.000.000**
1	**Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở (phân cấp cho UBND các xã)**								**-**	**-**	**-**	**3.916.000.000**	**1.908.000.000**	**-**	**-**	**1.736.000.000**	**121.000.000**	**51.000.000**
1.1	Xã Đắk Som	Trên địa bàn xã	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	UBND xã Đắk Som			2022-2025					616.000.000	396.000.000			360.000.000	25.000.000	11.000.000
1.2	Xã Đăk Plao	Trên địa bàn xã	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	UBND xã Đắk Plao			2022-2025					748.000.000	352.000.000			320.000.000	22.000.000	10.000.000
1.3	Xã Đăk R'Măng	Trên địa bàn xã	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	UBND xã Đắk R'măng			2022-2025					572.000.000	352.000.000			320.000.000	23.000.000	9.000.000
1.4	Xã Quảng Sơn	Trên địa bàn xã	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	UBND xã Quảng Sơn			2022-2025					880.000.000	352.000.000			320.000.000	23.000.000	9.000.000
1.5	Xã Đăk Ha	Trên địa bàn xã	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	UBND xã Đắk Ha			2022-2025					440.000.000	220.000.000			200.000.000	14.000.000	6.000.000
1.6	Xã Quảng Hòa	Trên địa bàn xã	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	UBND xã Quảng Hoà			2022-2025					660.000.000	236.000.000			216.000.000	14.000.000	6.000.000
2	**Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở (phân cấp cho UBND các xã)**								**1.760.000.000**	**1.760.000.000**	**1.760.000.000**	**6.331.000.000**	**30.000.000**	**-**	**-**		**30.000.000**	**-**
	Xã Quảng Hòa	Trên địa bàn xã	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	UBND xã Quảng Hoà			2022-2025		1.760.000.000	1.760.000.000	1.760.000.000	1.020.000.000	30.000.000				30.000.000	-
II	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**								**187.000.000.000**	**187.000.000.000**	**187.000.000.000**	**116.891.000.000**	**43.199.000.000**	**-**	**-**	**43.199.000.000**	**-**	**-**
1	Dự án ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, dân di cư tự do xã Quảng Hoà, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông	Xã Quảng Hòa	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban QLDA và PTQĐ			2023-2025		56.000.000.000	56.000.000.000	56.000.000.000	53.500.000.000	1.500.000.000			1.500.000.000		
2	Dự án ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, dân di cư tự do xã Đắk R'Măng, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông	Xã Đắk R'Măng	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban QLDA và PTQĐ			2023-2025		68.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000	60.271.000.000	5.349.000.000			5.349.000.000		
3	Dự án bố trí dân cư đặc biệt khó khăn xã Quảng Sơn, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông	Xã Quảng Sơn	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban QLDA và PTQĐ	7988664	332	2024-2025	3149/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	63.000.000.000	63.000.000.000	63.000.000.000	3.120.000.000	36.350.000.000			36.350.000.000		
III	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá**								**41.092.000.000**	**41.092.000.000**	**41.092.000.000**	**27.092.000.000**	**2.253.000.000**	**-**	**-**	**-**	**1.727.000.000**	**526.000.000**
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						2024-2025		41.092.000.000	41.092.000.000	41.092.000.000	27.092.000.000	2.253.000.000	-	-	-	1.727.000.000	526.000.000
1	Đầu tư cơ sở sở hạ tầng vùng trồng dược liệu quý	Huyện Đắk Glong	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban QLDA và PTQĐ			2024-2025		41.092.000.000	41.092.000.000	41.092.000.000	27.092.000.000	2.253.000.000			-	1.727.000.000	526.000.000
IV	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc**								**100.108.000.000**	**100.108.000.000**	**100.108.000.000**	**59.014.000.000**	**33.350.000.000**	**-**	**-**	**31.950.000.000**	**880.000.000**	**520.000.000**

2	Trường THCS Phan Chu Trinh, xã Đắk Som; 08 phòng học bộ môn	Xã Đắk Som	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban quản lý Xã Đắk Som	8024133	073	2023-2025	727/QĐ-UBND ngày 14/4/2023	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000	4.965.000.000	400.000.000			400.000.000		
3	Trường mẫu giáo Hoa Đào, xã Đắk Som; hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng (2 tầng), thiết bị và hạ tầng kỹ thuật	Xã Đắk Som	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban quản lý Xã Đắk Som		071	2024-2025		7.120.000.000	7.120.000.000	7.120.000.000	5.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000		
4	Trường mẫu giáo Hướng Dương, xã Đắk Som; hạng mục: tường rào, nhà vệ sinh	Xã Đắk Som	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban quản lý Xã Đắk Som	7998191	071	2024-2025	206a/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.100.000.000	100.000.000			100.000.000		
5	Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi, xã Đắk Som; Hạng Mục: Tường rào, bếp ăn, nhà vệ sinh	Xã Đắk Som	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban quản lý Xã Đắk Som	7999832	072	2024-2025	2511/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	2.800.000.000	100.000.000			100.000.000		
7	Trường Mẫu giáo Hoa Sen xã Đắk Plao; Hạng mục: Nhà âm nhạc thể chất, bếp ăn, nhà bảo vệ, hạ tầng kỹ thuật	Xã Đắk Plao	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban quản lý Xã Đắk Plao	8006540	072	2022-2024	2467/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.000.000.000	300.000.000			300.000.000		
10	Làm mới đường vào khu sản xuất bon R'Sông (khu vực cây Kơ Nia)	Xã Đắk R'Măng	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban quản lý Xã Đắk R'Măng		292	2023-2025	2854/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.300.000.000	250.000.000			250.000.000		
11	Đường vào khu sản xuất thôn 5 cụm 2 xã Đắk R'Măng	Xã Đắk R'Măng	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban quản lý Xã Đắk R'Măng		292	2023-2025	2854/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	1.900.000.000	450.000.000			450.000.000		
13	Đường vào khu sản xuất thôn 5 (cụm 1), xã Đắk R'Măng	Xã Đắk R'Măng	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban quản lý Xã Đắk R'Măng		292	2024-2025		2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	1.420.000.000	340.000.000			340.000.000		
16	Trường mẫu giáo Sơn Ca, xã Quảng Sơn; hạng mục: Nhà hiệu bộ, phòng bảo vệ, bếp ăn, hạ tầng kỹ thuật, thiết bị	Xã Quảng Sơn	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban quản lý Xã Quảng Sơn	7995998	071	2023-2025	1434/QĐ-UBND ngày 06/7/2023	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	4.944.000.000	250.000.000			250.000.000		
17	Đường vào khu sản xuất thôn 4, xã Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban quản lý Xã Quảng Sơn		292	2024-2025		2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	1.500.000.000	44.000.000			44.000.000		
19	Nhà Văn hóa xã Đăk Ha; Hạng mục: San lấp mặt bằng, cổng, tường rào, nhà vệ sinh, đài nước và giếng nước	Xã Đắk Ha	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban quản lý Xã Đắk Ha	8016465	161	2023-2025	1640/QĐ-UBND ngày 19/7/2027	3.360.000.000	3.360.000.000	3.360.000.000	3.100.000.000	100.000.000			100.000.000		
22	Đường vào khu sản xuất Thôn 6 xã Đăk Ha	Xã Đắk Ha	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban quản lý Xã Đắk Ha		292	2024-2024		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	714.000.000	250.000.000			250.000.000		
23	Đường sản xuất nối quốc lộ 28 (ngã ba bãi vàng) đến suối	Xã Đắk Ha	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban quản lý Xã Đắk Ha		292	2024-2024		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	800.000.000	150.000.000			150.000.000		
24	Đường vào nhà văn hoá thôn 3 (đấu nối giáp ranh đường đến thôn 6)	Xã Đắk Ha	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban quản lý Xã Đắk Ha		292	2024-2024		1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.100.000.000	350.000.000			350.000.000		
25	Đường sản xuất thôn 8: Điểm đấu nối đường đi xã Quảng Thành.	Xã Đắk Ha	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban quản lý Xã Đắk Ha		292	2024-2025		3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	2.700.000.000	200.000.000			200.000.000		
28	Đường nối đường nhựa vào bãi vàng đến suối	Xã Đắk Ha	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban quản lý Xã Đắk Ha		292	2024-2025		600.000.000	600.000.000	600.000.000	-	550.000.000			550.000.000		
29	Hệ thống kênh mương dẫn nước nội đồng thôn 7	Xã Quảng Hòa	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban quản lý Xã Quảng Hòa	7996008		2022-2024	2577/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	4.848.000.000	4.848.000.000	4.848.000.000	4.541.000.000	100.000.000			100.000.000		
30	Đường nội vùng thôn 12, xã Quảng Hòa (đoạn từ ngã 3 đường liên thôn 12 đi thôn 6 nhà ông Nguyễn Thành Quý đến nhà ông Nguyễn Quốc Việt)	Xã Quảng Hòa	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban quản lý Xã Quảng Hòa		292	2024-2025		2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	1.510.000.000	250.000.000			250.000.000		
31	Trường THCS Quảng Hòa; hạng mục: Tường rào, sân	Xã Quảng Hòa	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban quản lý Xã Quảng Hòa		073	2024-2025		960.000.000	960.000.000	960.000.000	800.000.000	100.000.000			100.000.000		
33	Đường giao thông nội đồng thôn 8, xã Quảng Hòa (đoạn từ ngã 3 tỉnh lộ 4 đi khu sản xuất)	Xã Quảng Hòa	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban quản lý Xã Quảng Hòa		292	2024-2025		960.000.000	960.000.000	960.000.000	800.000.000	100.000.000			100.000.000		
36	Đường vào khu sản xuất dâu tằm tơ thôn Quảng Long	Xã Quảng Khê	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban quản lý Xã Quảng Khê	8085115	292	2024-2025	325/QĐ-UBND ngày 29/01/2024	3.670.000.000	3.670.000.000	3.670.000.000	2.320.000.000	150.000.000			150.000.000		
37	Đường vào khu sản xuất thôn 9 đoạn qua trường Lê Đình Chinh	Xã Quảng Khê	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban quản lý Xã Quảng Khê		292	2024-2025		1.290.000.000	1.290.000.000	1.290.000.000	800.000.000	160.000.000			160.000.000		
38	Trường THCS Nguyễn Du, xã Quảng Khê; Hạng mục: Xây tường rào.	Xã Quảng Khê	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban quản lý Xã Quảng Khê		073	2024-2025		2.100.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000	1.900.000.000	188.463.000			188.463.000		
39	Trường THCS Nguyễn Du; hạng mục nhà lớp học 12 phòng (3 tầng), thiết bị và hạ tầng kỹ thuật	Xã Quảng Khê	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban QLDA &PTQĐ		292	2024-2025		12.900.000.000	12.900.000.000	12.900.000.000	8.000.000.000	3.917.537.000			3.917.537.000		
40	Trường THCS Hoàng Văn Thụ, xã Quảng Sơn; hạng mục: Nhà lớp học bộ môn 8 phòng (2 tầng), thiết bị và hạ tầng kỹ thuật	Xã Quảng Sơn	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban QLDA &PTQĐ			2024-2025		7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000		7.280.000.000			6.750.000.000	530.000.000	

41	Trường TH và THCS Võ Thị Sáu xã Quảng Sơn; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn 06 phòng (2 tầng), thiết bị, hạ tầng kỹ thuật, Nhà hiệu bộ	Xã Quảng Sơn	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban QLDA &PTQĐ			2024-2025		8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000		8.300.000.000			7.650.000.000	350.000.000	300.000.000
42	Trường PTDTBT tiểu học Vừ A Dính, xã Đắk Som; hạng mục: nhà lớp học 08 phòng bộ môn (2tầng), thiết bị và hạ tầng kỹ thuật	Xã Đắk Som	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban QLDA &PTQĐ			2024-2025		7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000		6.970.000.000			6.750.000.000		220.000.000
V	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**								**10.900.000.000**	**10.900.000.000**	**10.900.000.000**	**4.592.000.000**	**406.000.000**			**406.000.000**	**-**	**-**
1	Nâng cấp, cải tạo Trường Phổ thông Dân tộc bán trú TH Vừ A Dính	Xã Đắk Som	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Phòng Giáo dục và Đào tạo	7995095	072	2022-2024	2516/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	5.700.000.000	5.700.000.000	5.700.000.000	5.592.000.000	108.000.000			108.000.000	-	
2	Nâng cấp, cải tạo Trường Phổ thông Dân tộc bán trú THCS Đắk R'Măng	Xã Đắk R'Măng	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Phòng Giáo dục và Đào tạo	7995096	073	2023-2025	1365/QĐ-UBND ngày 04/7/2023	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	4.902.000.000	298.000.000			298.000.000		
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch								**2.684.000.000**	**2.684.000.000**	**2.684.000.000**	**1.853.000.000**	**231.000.000**	**-**	**-**	**-**	**162.000.000**	**69.000.000**
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Nhà văn hóa thôn 3, xã Đắk Ha	Xã Đắk Ha	Phòng Văn hóa và Thông tin	8043533		161	2023-2025	1728/QĐ-UBND ngày 09/8/2023	320.000.000	320.000.000	320.000.000	284.000.000	-					
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Nhà văn hóa bon Ka Nur, xã Quảng Khê	xã Quảng Khê	Phòng Văn hóa và Thông tin	8042613		161	2023-2025	1724/QĐ-UBND ngày 08/8/2023	350.000.000	350.000.000	350.000.000	310.000.000	-					
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Nhà văn hoá bon Kon Hao, xã Đắk Ha	xã Đắk Ha	Phòng Văn hóa và Thông tin	8053456		161	2023-2025	2524/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	314.000.000	314.000.000	314.000.000	230.000.000	49.000.000				49.000.000	
4	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Nhà văn hoá thôn 5, xã Đắk Ha	xã Đắk Ha	Phòng Văn hóa và Thông tin	8042612		161	2023-2025	1727/QĐ-UBND ngày 09/8/2023	360.000.000	360.000.000	360.000.000	319.000.000	-					
5	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Nhà Văn Hoá thôn 6, xã Quảng Hoà	xã Quảng Hoà	Phòng Văn hóa và Thông tin	8044178		161	2023-2024	1730/QĐ-UBND ngày 09/8/2025	370.000.000	370.000.000	370.000.000	279.000.000	51.000.000				9.000.000	42.000.000
6	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Nhà văn hoá thôn 9, xã Quảng Hoà	xã Quảng Hòa	Phòng Văn hóa và Thông tin			161	2023-2025		300.000.000	300.000.000	300.000.000	242.000.000	21.000.000				21.000.000	-
7	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Nhà văn hoá bon R' Dạ, xã Quảng Khê	xã Quảng Khê	Phòng Văn hóa và Thông tin			16	2023-2025		360.000.000	360.000.000	360.000.000	189.000.000	9.000.000				1.000.000	8.000.000
8	Nhà văn hoá bon Ka La Dạ, xã Quảng Khê	xã Quảng Khê	Phòng Văn hóa và Thông tin			16	2023-2025		310.000.000	310.000.000	310.000.000		101.000.000				82.000.000	19.000.000
B	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**								**230.572.000.000**	**230.572.000.000**	**230.572.000.000**	**193.787.000.000**	**35.667.000.000**	**-**	**-**	**32.421.000.000**	**2.271.000.000**	**975.000.000**
I	**Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo**								**230.162.000.000**	**230.162.000.000**	**230.162.000.000**	**193.459.000.000**	**35.594.000.000**	**-**	**-**	**32.355.000.000**	**2.266.000.000**	**973.000.000**
a	**Hoạt động 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo**								**208.162.000.000**	**208.162.000.000**	**208.162.000.000**	**171.732.000.000**	**35.591.000.000**	**-**	**-**	**32.355.000.000**	**2.263.000.000**	**973.000.000**
	Công trình dân dụng								**107.300.000.000**	**107.300.000.000**	**107.300.000.000**	**81.920.000.000**	**25.061.000.000**	**-**	**-**	**22.998.000.000**	**2.063.000.000**	**-**
1	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc, xã Quảng Hòa; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng (2 tầng), nhà lớp học bộ môn 06 phòng (2 tầng), thiết bị, hạ tầng kỹ thuật	Xã Quảng Hòa	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban QLDA và PTQĐ	7986061	072	2022-2024	2564/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	14.950.000.000	14.950.000.000	14.950.000.000	14.000.000.000	950.000.000			950.000.000		
2	Trường THCS Quảng Hòa, xã Quảng Hòa; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn 8 phòng (2 tầng), thiết bị, hạ tầng kỹ thuật	Xã Quảng Hòa	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban QLDA và PTQĐ	7985333	073	2022-2024	2518/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	6.800.000.000	1.200.000.000			1.200.000.000		
3	Trường mẫu giáo Hoa Mai, xã Đăk Ha; Hạng mục: Nhà lớp học 8 phòng, Nhà âm nhạc, thể chất, thiết bị, hạ tầng sân đường bê tông	Xã Đăk Ha	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban QLDA và PTQĐ	7985332	071	2022-2024	2579/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000	9.800.000.000	700.000.000			500.000.000	200.000.000	
4	Trường PTDT bán trú trung học cơ sở Đăk R'Măng, xã Đăk R'Măng; Hạng mục: Nhà lớp học kết hợp phòng bộ môn 12 phòng (3 tầng), nhà đa năng, thiết bị và hạ tầng kỹ thuật	Xã Đăk R'Măng	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban QLDA và PTQĐ	7985331	073	2022-2024	2573/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	14.950.000.000	14.950.000.000	14.950.000.000	12.450.000.000	2.500.000.000			2.500.000.000		
	Trường tiểu học Lê Lợi, xã Đăk R'Măng; Hạng mục: Nhà đa năng và sân bê tông	Xã Đăk R'Măng	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban quản lý xã Đắk R'Măng	7996007	072	2022-2024	2563/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	4.200.000.000	200.000.000				200.000.000	
6	Trường THCS Đăk Nang, xã Đăk Som; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn 08 phòng (2 tầng), thiết bị; sân bê tông	Xã Đắk Som	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban QLDA và PTQĐ	7985330	073	2022-2024	2572/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	6.100.000.000	1.300.000.000			800.000.000	500.000.000	
7	Trường TH & THCS Đăk Plao, xã Đăk Plao; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn 08 phòng (2 tầng), thiết bị; hạ tầng kỹ thuật	xã Đăk Plao	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban QLDA và PTQĐ	7985329	073	2022-2024	2568/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	6.200.000.000	1.300.000.000			800.000.000	500.000.000	
8	Trường TH & THCS Trần Quốc Toản, xã Đăk Ha (điểm thôn 5); Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng (2 tầng), thiết bị + San lấp mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Đắk Ha	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban QLDA và PTQĐ	8019122	073	2023-2025	1128/QĐ-UBND ngày 07/6/2023	13.550.000.000	13.550.000.000	13.550.000.000	8.504.000.000	5.046.000.000			4.864.000.000	182.000.000	

9	Trường TH & THCS Trần Quốc Toản, xã Đắk Ha (điểm Trường chính); Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn 08 phòng (2 tầng), Nhà đa năng, thiết bị, hạ tầng kỹ thuật	Xã Đắk Ha	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban QLDA và PTQĐ	8019115	073	2023-2025	2016/QĐ-UBND ngày 07/9/2023	13.950.000.000	13.950.000.000	13.950.000.000	8.741.000.000	5.209.000.000			5.164.000.000	45.000.000	
10	Trường mẫu giáo Quảng Hòa, xã Quảng Hòa; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng (2 tầng), thiết bị, hạ tầng kỹ thuật	Xã Quảng Hòa	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban QLDA và PTQĐ	8019116	071	2023-2025	1535/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	2.700.000.000	4.181.000.000			3.870.000.000	311.000.000	
11	Trường THCS Chu Văn An; xã Đắk Ha; hạng mục nhà lớp học 6 phòng (2 tầng), thiết bị và hạ tầng kỹ thuật	Xã Quảng Sơn	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban QLDA và PTQĐ	8019114	341	2023-2025	1127/QĐ-UBND ngày 07/6/2023	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	2.425.000.000	2.475.000.000			2.350.000.000	125.000.000	
	Công trình giao thông								**93.662.000.000**	**93.662.000.000**	**93.662.000.000**	**82.683.000.000**	**10.530.000.000**	**-**	**-**	**9.357.000.000**	**200.000.000**	**973.000.000**
12	Nâng cấp, sửa chữa cục bộ Đường giao thông liên xã Đăk R'Măng - Quảng Sơn, huyện Đăk G'long	Xã Đăk R'Măng - Quảng Sơn	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban QLDA và PTQĐ	7985328	292	2022-2025	2448/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	37.662.000.000	37.662.000.000	37.662.000.000	32.352.000.000	4.988.000.000			4.988.000.000		
13	Nâng cấp và làm mới đường liên xã Đăk Som - Đăk Nang - Đăk R'Măng, huyện Đăk Glong	Xã Đăk Som - Đăk R'Măng -	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban QLDA và PTQĐ	7985327	292	2022-2025	2475/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000	24.683.000.000	3.190.000.000			2.917.000.000		273.000.000
14	Đường giao thông liên xã Đăk Ha, Đăk Glong đi Quảng Thành, Gia Nghĩa (dốc Bình Long xã Đăk Ha đi xã Quảng Thành)	Xã Đắk Ha	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban QLDA và PTQĐ	7985326	292	2022-2025	2389/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000	25.648.000.000	2.352.000.000			1.452.000.000	200.000.000	700.000.000
	Công trình thủy lợi								**7.200.000.000**	**7.200.000.000**	**7.200.000.000**	**7.129.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Nâng cấp đập thủy lợi thôn 8, xã Đắk Ha	Xã Đắk Ha	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban QLDA và PTQĐ	7985325	311	2022-2024	2560/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	7.200.000.000	7.200.000.000	7.200.000.000	7.129.000.000	-					
	Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn								**22.000.000.000**	**22.000.000.000**	**22.000.000.000**	**21.727.000.000**	**3.000.000**	**-**	**-**	**-**	**3.000.000**	**-**
	Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Quảng Sơn – xã Đắk R'Măng (đoạn qua trung tâm xã Quảng Sơn)	Xã Quảng Sơn	Ban QLDA và PTQĐ	8019113			2023-2025	1297/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	21.727.000.000	3.000.000				3.000.000	
II	**Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**								**410.000.000**	**410.000.000**	**410.000.000**	**328.000.000**	**73.000.000**	**-**	**-**	**66.000.000**	**5.000.000**	**2.000.000**
a	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		Kho bạc Nhà nước Đắk Glong						410.000.000	410.000.000	410.000.000	328.000.000	73.000.000	-	-	66.000.000	5.000.000	2.000.000
	Về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu		Kho bạc Nhà nước Đắk Glong						410.000.000	410.000.000	410.000.000	328.000.000	73.000.000	-	-	66.000.000	5.000.000	2.000.000
1	Mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin	Huyện Đắk Glong	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội					410.000.000	410.000.000	410.000.000	328.000.000	73.000.000			66.000.000	5.000.000	2.000.000
C	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (Mã số 0490)**								**3.578.000.000**	**3.578.000.000**	**3.578.000.000**	**1.758.000.000**	**1.820.000.000**	**-**	**-**	**1.373.000.000**	**-**	**447.000.000**
3	Nâng cấp cơ sở vật chất Trường Mẫu giáo Ánh Dương, xã Đăk Ha, huyện Đăk Glong	Xã Đắk Ha	Kho bạc Nhà nước Đắk Glong	Ban quản lý xã Đắk Ha		292	2024-2025		3.578.000.000	3.578.000.000	3.578.000.000	1.758.000.000	1.820.000.000			1.373.000.000		447.000.000